

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ
DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒNCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúcSố: **016** /KT-PTSSG/CBTT-PSC

Tp Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2026.

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Vận Tải Và Dịch Vụ Petrolimex Sài Gòn thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: PSC
- Địa chỉ: 118 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0283.8721014 Fax: 0283.8721013
- Website: www.ptssaigon.petrokimex.com.vn.

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 04 năm 2025

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 19/01/2026 tại đường dẫn: www.ptssaigon.petrolimex.com.vn.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC quý 04/2025

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Thái

ĐÀO
TRUNG
DŨNG

Digitally signed by ĐÀO
TRUNG DŨNG
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH,
L=7, OU=CÔNG TY CỔ
PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ
PETROLIMEX SÀI GÒN, T=
Phó Trưởng Ban ISO, CN=
ĐÀO TRUNG DŨNG,
OID.0.9.2342.19200300.100.1
.1=CCCD:079094002682
Reason: I am the author of
this document
Location:
Date: 2026.01.19
15:19:27
+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
12.1.0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		67,915,129,907	34,125,067,805
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	10,749,384,617	6,251,593,524
1. Tiền	111		10,749,384,617	6,251,593,524
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		47,639,003,258	18,589,480,410
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	34,525,941,985	17,592,910,361
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.05	10,867,219,500	164,719,500
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	2,245,841,773	831,850,549
III. Hàng tồn kho	140		5,932,559,848	5,376,661,496
1. Hàng tồn kho	141	V.06	5,932,559,848	5,376,661,496
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,594,182,184	3,907,332,375
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07.1	1,404,228,272	3,812,236,080
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,188,031,525	84,498,627
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,922,387	10,597,668
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		213,897,583,919	187,354,630,421
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		173,000,000	173,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	173,000,000	173,000,000
II. Tài sản cố định	220		168,287,259,173	141,817,683,448
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	137,619,608,360	110,841,374,220
- Nguyên giá	222		381,750,742,845	329,936,971,127
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(244,131,134,485)	(219,095,596,907)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	30,667,650,813	30,976,309,228
- Nguyên giá	228		40,276,086,595	39,540,686,568
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9,608,435,782)	(8,564,377,340)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	37,851,228,821	39,694,861,070
- Nguyên giá	231		68,444,161,636	68,444,161,636
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(30,592,932,815)	(28,749,300,566)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	585,185,184	314,814,814
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		585,185,184	314,814,814
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	612,000,000	567,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		900,000,000	900,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(288,000,000)	(333,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		6,388,910,741	4,787,271,089
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07.2	6,388,910,741	4,787,271,089
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		281,812,713,826	221,479,698,226



Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		160,547,971,813	107,811,718,555
I. Nợ ngắn hạn	310		75,391,413,207	60,998,004,294
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	16,991,328,030	27,316,968,460
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	553,782,934	208,263,380
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	3,695,746,557	2,139,026,457
4. Phải trả người lao động	314		19,677,942,912	9,797,814,814
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	749,492,086	158,696,021
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.1	7,186,415,352	8,763,002,881
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	25,662,022,885	11,831,677,643
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		874,682,451	782,554,638
II. Nợ dài hạn	330		85,156,558,606	46,813,714,261
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16.2	22,155,325,666	28,548,274,261
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	63,001,232,940	18,265,440,000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		121,264,742,013	113,667,979,671
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	121,264,742,013	113,667,979,671
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		72,000,000,000	72,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		72,000,000,000	72,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6,344,652,636	6,344,652,636
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		34,332,687,972	34,332,687,972
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8,587,401,405	990,639,063
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		792,511,250	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7,794,890,155	990,639,063
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		281,812,713,826	221,479,698,226

Võ Thị Kiều Duyên
Người lập biểu

Dương Tuấn Ngọc
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Thái
Giám Đốc
TP. HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2026

118 HUYNH TAN PHAT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	TM	Quý IV		Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12	
			2025	2024	2025	2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	222,923,202,815	180,049,935,752	795,244,810,400	718,691,821,370
2. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10		222,923,202,815	180,049,935,752	795,244,810,400	718,691,821,370
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	203,323,628,118	156,915,939,863	717,393,434,273	642,027,371,434
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		19,599,574,697	23,133,995,889	77,851,376,127	76,664,449,936
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	4,218,370	4,761,082	63,432,577	48,117,445
6. Chi phí tài chính	22	VI.04	1,407,175,270	515,464,136	5,090,644,563	2,505,520,062
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,503,925,270	609,964,136	4,240,044,563	2,476,270,062
7. Chi phí bán hàng	24	VI.05	8,117,029,683	6,201,577,061	27,768,603,002	22,859,916,230
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.05	7,861,247,468	9,769,167,654	34,612,189,286	37,030,504,264
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,218,340,646	6,652,548,120	10,443,371,853	14,316,626,825
10. Thu nhập khác	31	VI.06	190,317,825	12,732,000	929,874,068	1,741,670,598
11. Chi phí khác	32	VI.07	794,251,489	8,097,238,428	812,594,812	8,161,737,849
12. Lợi nhuận khác	40		(603,933,664)	(8,084,506,428)	117,279,256	(6,420,067,251)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.09	1,614,406,982	(1,431,958,308)	10,560,651,109	7,896,559,574
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		935,022,034	4,870,137,042	2,765,760,954	6,889,861,165
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	VI.09	679,384,948	(6,302,095,350)	7,794,890,155	1,006,698,409
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		94.00		1,083.00	140.00



Võ Thị Kiều Duyên
Người lập biểu



Dương Tuấn Ngọc
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Thái
Giám Đốc
TP. HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	TM	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12	
			2025	2024
1	2	3	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động Kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10,560,651,109	7,896,559,574
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		32,911,668,976	27,582,651,305
- Các khoản dự phòng	03		(45,000,000)	29,250,000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			(313,656)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(672,513,544)	(42,815,443)
- Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	06		4,240,044,563	2,476,270,062
3. Lãi lỗ từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu động	08		46,994,851,104	37,941,601,842
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(31,144,380,465)	14,680,177,521
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(555,898,352)	617,625,855
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11		(5,767,911,980)	(14,243,758,534)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		806,368,156	(282,882,783)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3,649,248,498)	(2,675,263,318)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,700,753,742)	(5,866,139,791)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		683,550,000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(106,000,000)	(1,863,216,711)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3,560,576,223	28,308,144,081
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(55,646,181,628)	(26,085,837,755)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		611,814,783	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		63,172,033	47,804,709
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(54,971,194,812)	(26,038,033,046)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VII.03	184,867,972,214	31,854,427,253
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VII.04	(126,301,834,032)	(30,227,822,544)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,657,728,500)	(2,382,271,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		55,908,409,682	(755,666,791)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		4,497,791,093	1,514,444,244
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6,251,593,524	4,736,847,278
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	302,002
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		10,749,384,617	6,251,593,524

Võ Thị Kiều Duyên
Người lập biểu

Dương Tuấn Ngọc
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Thái
Giám Đốc
TP. HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2026

10/01/2026
T. ANH
V. V. V.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Các Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn, trụ sở đặt tại số 118 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, được thành lập theo theo Quyết định số 1363/2000/QĐ-BTM ngày 03/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hoá Xi nghiệp Vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Xăng dầu KV II - Tổng công ty xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn xăng dầu Việt Nam). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000220 ngày 27/11/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302160137 thay đổi lần thứ 15 ngày 15/11/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ là 72.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh vận tải đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải xăng dầu, sản phẩm hóa dầu bằng đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải gas bằng ô tô;
- Tổng đại lý bán buôn xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở;
- Tổng đại lý bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở;
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ kho bãi và lưu trữ.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty)		
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn - Cửa hàng Xăng dầu số 6	Tổ 5, Khu phố 9, Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Phú Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn - Cửa hàng Xăng dầu Cây Gáo	327KD, Ấp Tân Lập 1, Xã Cây Gáo, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai	Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	Thửa đất số 980, 800, 839, Tờ bản đồ số 09-3, Khu phố 5, Phường Định Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu
- Công Ty Cổ Phần Vận Tải Và Dịch Vụ Petrolimex Sài Gòn - Chi Nhánh Cần Thơ	Số 336 đường Võ Văn Kiệt, Phường Bình Thủy, TP Cần Thơ, Việt Nam	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ: các thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể so sánh được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Các Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản ngoại tệ gửi ngân hàng là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

4.4 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư, trong đó giá trị thị trường được Công ty xác định theo giá đóng cửa tại ngày kết thúc của kỳ báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Các Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

4.5 Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty và cá nhân cùng nhau hợp tác đầu tư phương tiện vận tải để kinh doanh vận tải xăng dầu và phục vụ mục đích kinh doanh của Công ty nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, bên nhận hạch toán là nợ phải trả.

Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế. Công ty kế toán toàn bộ các giao dịch của BCC, ghi nhận doanh thu, chi phí, theo dõi riêng kết quả kinh doanh của BCC và quyết toán thuế.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng (ngoại trừ xăng dầu bán buôn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

<u>Tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	04 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Các Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất hợp pháp; phần mềm máy vi tính và tài sản cố định vô hình khác. Chi tiết:

- Quyền sử dụng đất là chi phí bỏ ra để có được quyền sử dụng đất hợp pháp lâu dài và quyền sử dụng đất hợp pháp có thời hạn;
- Phần mềm máy vi tính là chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng, là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng;
- Tài sản cố định vô hình khác là chi phí liên quan đến hệ thống quản lý chất lượng ISO đã chi ra tính đến thời điểm đưa hệ thống vào sử dụng.

Quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn sử dụng đất trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm. Tài sản cố định vô hình khác đã khấu hao hết và còn sử dụng.

4.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư tòa nhà văn phòng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích kinh doanh. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: phí sử dụng đường bộ, phí bảo hiểm; tiền thuê đất trả trước; chi phí sửa chữa tài sản cố định; chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của một hoặc nhiều kỳ kế toán, cụ thể:

- Phí sử dụng đường bộ, phí bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn sử dụng hoặc thời hạn bảo hiểm;
- Tiền thuê đất thể hiện số tiền đã bỏ ra để có quyền sử dụng đất thuê, được phân bổ vào kết quả hoạt động

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Các Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 36 tháng đến 60 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí giám sát hành trình V-Tracking, chi phí sử dụng đường bộ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự và chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.14 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm:

- Lãi tiền vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Chi phí sắm lắp, chi phí sửa chữa phương tiện và các chi phí khác liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh đã phát sinh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Các Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu và phát hành bổ sung.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.18 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động:

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá và cổ tức được chia, cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán và cung cấp trong kỳ; chi phí khấu hao, sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Các Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

4.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và dự phòng tổn thất đầu tư, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Dự phòng tổn thất đầu tư được thực hiện theo quy định như trình bày tại thuyết minh số IV.4.

4.21 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao, cước vận chuyển hàng và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

4.22 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.23 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Các Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.24 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số V.03, V.05, V.12, V.13, VI.01, VI.09.

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31-12-25	01-01-25
- Tiền mặt	90,531,059	26,870,000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10,658,853,558	6,217,665,869
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - ngoại tệ	-	7,057,655
	10,749,384,617	6,251,593,524

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần ĐIPT CN TM Cù Chi (CCI)	900,000,000	(288,000,000)	900,000,000	(333,000,000)
Cộng	900,000,000	(288,000,000)	900,000,000	(333,000,000)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác

Tổng giá trị cổ phiếu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá gốc	Số lượng	Giá gốc
Công ty Cổ phần ĐIPT CN TM Cù Chi (CCI)	22,500	900,000,000	22,500	900,000,000

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	34,525,941,985	17,592,910,361
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	8,362,687,635	3,225,289,032
+ Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	4,167,636,125	3,225,289,032
+ CN Petrolimex Bắc Tây Ninh-Công Ty TNHH MTV Petrolimex Tây Ninh	4,195,051,510	-
Các khoản phải thu của khách hàng khác	26,163,254,350	14,367,621,329
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan	26,665,335,655	8,487,022,070
+ Công ty Xăng dầu Tây Ninh	-	1,007,524,205
+ Công Ty TNHH Xăng dầu Lâm Đồng	1,900,816,838	972,860,760
+ Chi Nhánh Xăng dầu Đắk Nông	-	1,567,165,752
+ Công ty Xăng dầu Khu vực II-TNHH MTV	8,316,000	15,206,400
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	-	525,607,231
+ Công Ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	-	8,630
+ Công ty Xăng dầu Đồng Nai	947,458,326	-
+ Công ty Xăng dầu Long An	2,952,209,320	395,895,060
+ Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	4,167,636,125	3,225,289,032
+ Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Bình Thuận	-	777,465,000
+ Công Ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ	624,279,186	-
+ Công Ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Tháp	659,687,808	-
+ Công Ty TNHH MTV Petrolimex Vĩnh Long	682,001,531	-
+ Công Ty TNHH MTV Petrolimex Cà Mau	390,701,880	-
+ CN Petrolimex Trà Vinh-Công Ty TNHH MTV Petrolimex Vĩnh Long	323,879,644	-
+ CN Petrolimex Bến Tre-Công Ty TNHH MTV Petrolimex Vĩnh Long	490,577,817	-
+ CN Petrolimex Bạc Liêu-Công Ty TNHH MTV Petrolimex Cà Mau	1,071,013,243	-
+ CN Petrolimex Cao Lãnh-Công Ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Tháp	596,317,710	-
+ CN Petrolimex Sóc Trăng-Công Ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ	1,027,430,410	-
+ CN Petrolimex Hậu Giang-Công Ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ	517,926,960	-
+ Công Ty TNHH MTV Petrolimex An Giang	718,944,939	-
+ CN Petrolimex Đắk Nông-Công Ty TNHH MTV Petrolimex Lâm Đồng	1,436,746,248	-
+ CN Petrolimex Vũng Tàu-Công Ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	850,370,480	-
+ CN Petrolimex Bắc Tây Ninh-Công Ty TNHH MTV Petrolimex Tây Ninh	4,195,051,510	-
+ CN Petrolimex Bình Thuận-Công Ty TNHH MTV Petrolimex Lâm Đồng	1,036,068,840	-
+ CN Petrolimex Bình Phước-Công Ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Nai	2,067,900,840	-



4. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4.1 Ngắn hạn	2,245,841,773	831,850,549
Tạm ứng	87,167,136	-
Phải thu phí cầu, đường tự động VETC	366,148,975	128,234,675
Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông quân đội	1,077,362,020	295,592,115
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	103,000,000	-
Phải thu ngắn hạn khác	612,163,642	408,023,759
4.1 Dài hạn	173,000,000	173,000,000
Ký cược, ký quỹ - Điện lực Tân Thuận	173,000,000	173,000,000

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	10,867,219,500	164,719,500
Trả trước cho người bán	10,867,219,500	164,719,500
Cộng		

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu - Vật tư	759,592,833	-	365,912,444	-
Nguyên liệu, vật liệu - Nhiên liệu	885,092,584	-	550,383,640	-
Hàng hóa	4,287,874,431	-	4,460,365,412	-
Cộng	5,932,559,848	-	5,376,661,496	-

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7.1 Ngắn hạn	1,404,228,272	3,812,236,080
Phí sử dụng đường bộ	623,250,099	476,388,379
Phí bảo hiểm	183,032,165	3,328,591,763
Chi phí trả trước khác	388,751,793	7,255,938
Công cụ, dụng cụ ngắn hạn	209,194,215	-
7.2 Dài hạn	6,388,910,741	4,787,271,089
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2,873,572,112	883,640,687
Tiền thuê đất	2,972,204,098	2,992,897,974
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	411,318,607	752,790,656
Chi phí trả trước khác	131,815,924	157,941,772

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mua sắm TSCĐ	585,185,184	314,814,814
Cộng	585,185,184	314,814,814

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	29,117,830,504	4,916,359,839	294,689,901,848	1,212,878,936	329,936,971,127
- Mua trong kỳ	-	253,880,000	55,360,566,017	1,187,766,408	56,802,212,425
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	4,988,440,707	-	4,988,440,707
Số dư cuối kỳ	29,117,830,504	5,170,239,839	345,062,027,158	2,400,645,344	381,750,742,845
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	18,148,749,897	3,439,278,242	196,503,014,402	1,004,554,366	219,095,596,907
- Khấu hao trong kỳ	812,921,565	459,019,440	28,602,419,141	149,618,139	30,023,978,285
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	4,988,440,707	-	4,988,440,707
Số dư cuối kỳ	18,961,671,462	3,898,297,682	220,116,992,836	1,154,172,505	244,131,134,485
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	10,969,080,607	1,477,081,597	98,186,887,446	208,324,570	110,841,374,220
2. Tại ngày cuối kỳ	10,156,159,042	1,271,942,157	124,945,034,322	1,246,472,839	137,619,608,360

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:

78,403,403,846 đồng /

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là:

118,846,783,696 đồng /

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	37,148,731,568	1,765,955,000	626,000,000	39,540,686,568
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	735,400,027	-	735,400,027
Số dư cuối kỳ	37,148,731,568	2,501,355,027	626,000,000	40,276,086,595
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	7,546,162,728	392,214,612	626,000,000	8,564,377,340
- Khấu hao trong kỳ	569,308,668	474,749,774	-	1,044,058,442
Số dư cuối kỳ	8,115,471,396	866,964,386	626,000,000	9,608,435,782
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	29,602,568,840	1,373,740,388	-	30,976,309,228
2. Tại ngày cuối kỳ	29,033,260,172	1,634,390,641	-	30,667,650,813

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:

21,927,907,866 đồng /

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1,010,030,000 đồng /

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	68,444,161,636	-	-	68,444,161,636
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà	68,444,161,636	-	-	68,444,161,636
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị hao mòn lũy kế	28,749,300,566	1,843,632,249	-	30,592,932,815
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà	28,749,300,566	1,843,632,249	-	30,592,932,815
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị còn lại	39,694,861,070	1,843,632,249	-	37,851,228,821
- Quyền sử dụng đất	-			-
- Nhà	39,694,861,070	1,843,632,249	-	37,851,228,821
- Nhà và quyền sử dụng đất	-			-
- Cơ sở hạ tầng	-			-
b. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	16,991,328,030	16,991,328,030	27,316,968,460	27,316,968,460
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	10,336,279,379	10,336,279,379	2,340,325,673	2,340,325,673
+ CN Petrolimex Bình Dương-Công Ty TNHH MTV	3,359,936,947	3,359,936,947	-	-
+ Công ty Cổ Phần Kinh Doanh LPG Việt Nam- Chi	2,268,135,921	2,268,135,921	2,340,325,673	2,340,325,673
+ Công ty TNHH DTH Transport	2,826,080,511	2,826,080,511	-	-
+ Công Ty TNHH Nhập Khẩu Và Phân Phối Saigontire	1,882,126,000	1,882,126,000	-	-
Các khoản phải trả khác	6,655,048,651	6,655,048,651	24,976,642,787	24,976,642,787
Phải trả ngắn hạn là các bên liên quan	5,851,896,756	5,851,896,756	12,003,416,900	12,003,416,900
+ CN Miền Nam-Công ty Cổ Phần Tin Học Viễn Thông Petrolimex	81,348,680	81,348,680	-	-
+ Công ty Xăng dầu Khu vực II-TNHH MTV	1,498,826,529	1,498,826,529	25,296,320	25,296,320
+ Công ty Xăng dầu Sông Bé-TNHH MTV	-	-	3,112,901,602	3,112,901,602
+ Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn	13,922,510	13,922,510	3,142,191,667	3,142,191,667
+ Công ty Xăng dầu Đồng Nai	-	-	846,515,033	846,515,033
+ Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	5,076,000	5,076,000	-	-
+ Công Ty Cổ Phần Thương Mại và Vận Tải Petrolimex Đà Nẵng	226,424,990	226,424,990	277,870,220	277,870,220
+ Công ty Bảo Hiểm Pjico Lâm Đồng	-	-	289,154,000	289,154,000
+ CN Xăng Dầu Sài Gòn - Công ty Xăng Dầu Khu	-	-	3,402,333,058	3,402,333,058
+ Công ty Cổ Phần Tin Học Viễn Thông Petrolimex	-	-	907,155,000	907,155,000
+ CN Petrolimex Bình Dương-Công Ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	3,359,936,947	3,359,936,947	-	-
+ Công Ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ	217,633,500	217,633,500	-	-
+ Công Ty TNHH MTV Petrolimex An Giang	204,177,050	204,177,050	-	-
+ Công Ty TNHH MTV Petrolimex Cà Mau	244,550,550	244,550,550	-	-

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Người mua trả tiền trước	553,782,934	208,263,380
Cộng	553,782,934	208,263,380

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế Giá trị gia Tăng	248,534,155	13,844,774,645	12,962,663,801	1,120,047,331
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,404,344,258	2,766,990,738	3,700,753,742	470,581,254
- Thuế thu nhập cá nhân	486,148,044	9,437,382,964	7,818,413,036	2,105,117,972
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3,036,842,957	3,036,842,957	-
- Phí, lệ phí khác	-	1,465,813,930	1,465,813,930	-
Cộng	2,139,026,457	30,551,805,234	28,984,487,466	3,695,746,557

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	749,492,086	158,696,021
Lãi vay phải trả	749,492,086	158,696,021

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
16.1 Ngắn hạn	7,186,415,352	8,763,002,881
Kinh phí công đoàn	669,714,505	93,653,162
Bảo hiểm thất nghiệp	-	15,000
Cổ tức phải trả	900,000	900,000
Phải trả công đoàn Công ty	471,617,662	565,949,221
Phải trả người lao động	652,190,000	413,789,000
Chi phí vận hành vận tải	3,610,728,807	3,500,408,945
Phải trả khác	1,781,264,378	4,188,287,553
Phải trả khác các bên có liên quan		
16.2 Dài hạn	22,155,325,666	28,548,274,261
Nhận ký quỹ, ký cược	4,505,236,400	4,375,071,400
Nhận vốn góp hợp tác kinh doanh	17,650,089,266	24,173,202,861

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu kỳ		Số cuối kỳ	
	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	-	123,372,052,214	108,030,156,389	15,341,895,825
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn	-	24,464,715,931	24,464,715,931	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn	-	60,767,209,892	45,425,314,067	15,341,895,825
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	-	38,140,126,391	38,140,126,391	-
Vay dài hạn đến hạn trả	11,831,677,643	10,740,127,060	12,251,677,643	10,320,127,060
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đồng Thành phố Hồ Chí Minh	2,559,960,000	2,559,960,000	2,559,960,000	2,559,960,000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn	1,680,000,000	420,000,000	2,100,000,000	-
- Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)	5,791,717,643	5,960,167,060	5,791,717,643	5,960,167,060
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	1,800,000,000	1,800,000,000	1,800,000,000	1,800,000,000
Vay dài hạn	18,265,440,000	61,495,920,000	16,760,127,060	63,001,232,940
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đồng Thành phố Hồ Chí Minh	5,975,440,000	-	2,559,960,000	3,415,480,000
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	-	61,495,920,000	-	61,495,920,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	5,850,000,000	-	7,760,167,060	1,910,167,060
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn	6,440,000,000	-	6,440,000,000	-

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	52.73%	37,967,550,000	37,967,550,000
- Vốn góp của đối tượng khác	47.27%	34,032,450,000	34,032,450,000
Cộng	100.00%	72,000,000,000	72,000,000,000

b/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	72,000,000,000	72,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	72,000,000,000	72,000,000,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

c/ Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7,200,000	7,200,000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	7,200,000	7,200,000
+ Cổ phiếu phổ thông	7,200,000	7,200,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,200,000	7,200,000
+ Cổ phiếu phổ thông	7,200,000	7,200,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

d/ Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e/ Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư và phát triển	34,332,687,972	34,332,687,972
	34,332,687,972	34,332,687,972



VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU

	31/12/2025	31/12/2024
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	418,116,448,838	407,938,909,382
- Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	367,927,556,629	301,523,596,967
- Doanh thu cho thuê văn phòng	9,187,308,029	9,061,738,239
- Doanh thu khác	13,496,904	167,576,782
Cộng	795,244,810,400	718,691,821,370
Doanh thu bán hàng hóa với các bên liên quan	1,482,514,944	1,845,354,260
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	-	279,235,782
Công Ty Cổ Phần Thương Mại và Vận Tải Petrolimex Đà Nẵng	1,482,514,944	1,566,118,478
Tổng cộng	367,844,685,999	301,521,196,967
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	29,586,725,356	36,746,169,901
Công Ty TNHH Xăng dầu Lâm Đồng	31,241,209,000	41,599,527,000
Chi nhánh Xăng dầu Bình Phước - Công ty Xăng dầu Sông Bé - TNHH MTV	15,103,206,000	17,016,240,200
Chi nhánh Xăng dầu Đắk Nông	12,120,726,000	17,209,593,700
Công ty Xăng dầu Khu vực II-TNHH MTV	37,792,166,000	160,600,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ chi	1,544,510,000	2,451,000,000
Chi nhánh Xăng dầu Bình Thuận	-	4,350,757,000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	10,010,889,000	11,306,796,100
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phú Hưng	47,668,000	56,375,000
Công ty Xăng dầu Sông Bé-TNHH Một Thành Viên	15,466,065,184	17,269,969,000
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	34,656,777,957	23,119,532,866
Công ty Xăng dầu Long An	32,114,689,000	31,516,662,000
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	38,575,919,500	35,171,314,830
Chi nhánh Xăng dầu Sài Gòn - Công ty Xăng dầu Khu vực II - TNHH MTV	25,359,240,800	59,119,635,370
Công Ty Xăng Dầu Bình Định	-	13,752,000
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Bình Thuận	7,662,228,000	4,413,272,000
Công Ty Xăng Dầu Quảng Bình	34,684,000	-
Công Ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ	2,603,543,396	-
Công Ty TNHH MTV Petrolimex Đắk Lắk	14,586,000	-
Công Ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Tháp	5,750,130,937	-
Công Ty TNHH MTV Petrolimex Vĩnh Long	5,121,767,232	-
Công Ty TNHH MTV Petrolimex Cà Mau	2,912,925,328	-
CN Petrolimex Trà Vinh-Công Ty TNHH MTV Petrolimex Vĩnh Long	1,268,365,644	-
CN Petrolimex Bến Tre-Công Ty TNHH MTV Petrolimex Vĩnh Long	2,210,435,361	-
CN Petrolimex Bạc Liêu-Công Ty TNHH MTV Petrolimex Cà Mau	2,749,536,477	-
CN Petrolimex Cao Lãnh-Công Ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Tháp	3,803,073,020	-
Công Ty Xăng Dầu Đồng Tháp (TNHH OITV)	2,535,777,812	-
Công Ty TNHH Một Thành Viên Xăng Dầu Trà Vinh	822,418,069	-
Công Ty TNHH Một Thành Viên Xăng Dầu Bến Tre	1,455,941,527	-
CN Công Ty TNHH Một Thành Viên Xăng Dầu Tây Nam Bộ - CN Xăng Dầu Bạc Liêu	1,801,874,574	-
CN Petrolimex Sóc Trăng-Công Ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ	4,405,911,498	-
CN Petrolimex Hậu Giang-Công Ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ	2,181,458,000	-
Công Ty TNHH MTV Petrolimex An Giang	5,115,278,314	-
CN Petrolimex Bình Dương-Công Ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	5,768,787,000	-
CN Petrolimex Đắk Nông-Công Ty TNHH MTV Petrolimex Lâm Đồng	3,878,124,300	-
CN Petrolimex Vũng Tàu-Công Ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	3,495,014,000	-
CN Petrolimex Bắc Tây Ninh-Công Ty TNHH MTV Petrolimex Tây Ninh	10,551,059,713	-
CN Petrolimex Bình Thuận-Công Ty TNHH MTV Petrolimex Lâm Đồng	2,839,062,000	-
CN Petrolimex Bình Phước-Công Ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Nai	5,242,912,000	-

2. GIÁ VỐN

Giá vốn

- Giá vốn hàng hóa đã bán - Nhựa đường
- Giá vốn hàng hóa đã bán - XDS
- Giá vốn hàng hóa đã bán - DMN
- Giá vốn hàng hóa đã bán - HHK
- Hao hụt
- Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải
- Giá vốn cho thuê văn phòng

Cộng

31/12/2025	31/12/2024
105,222,000	-
341,827,285,538	337,900,680,628
1,008,845,394	546,095,410
45,107,572,950	39,346,758,710
1,194,965,167	1,197,910,728
324,755,880,887	259,590,120,078
3,393,662,337	3,445,805,880
717,393,434,273	642,027,371,434

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi
- Cổ tức được chia
- Lãi CLTG - Đã thực hiện
- Lãi CLTG - Chưa thực hiện

Cộng

31/12/2025	31/12/2024
27,172,033	18,554,709
36,000,000	29,250,000
260,544	10,734
-	302,002
63,432,577	48,117,445

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Dự phòng tổn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác

Cộng

31/12/2025	31/12/2024
4,240,044,563	2,476,270,062
45,000,000	29,250,000
895,600,000	-
5,090,644,563	2,505,520,062

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng

- Chi phí nhân viên
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí bán hàng khác

Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên quản lý
- Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác

Cộng

31/12/2025	31/12/2024
27,768,603,002	22,859,916,230
13,056,444,029	9,753,255,012
1,502,707,449	1,855,309,439
13,209,451,524	11,251,351,779
34,612,189,286	37,030,504,264
18,795,262,149	16,329,788,295
15,816,927,137	20,700,715,969
62,380,792,288	59,890,420,494

6. THU NHẬP KHÁC

- Thanh lý TSCĐ
- Thu nhập khác

Cộng

31/12/2025	31/12/2024
615,250,601	-
314,623,467	1,741,670,598
929,874,068	1,741,670,598

7. CHI PHÍ KHÁC

- Chi phí thanh lý TSCĐ
- Chi phí khác

Cộng

31/12/2025	31/12/2024
11,111,111	5,000,000
801,483,701	8,156,737,849
812,594,812	8,161,737,849

8. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ

	31/12/2025	31/12/2024
- Lợi nhuận trước thuế	10,560,651,109	7,896,559,574
- Thuế TNDN năm nay	2,318,700,382	3,340,717,828
- Thuế TNDN các năm trước	447,060,572	3,549,143,337
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	7,794,890,155	1,006,698,409

9. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

	31/12/2025	31/12/2024
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tổng Kho Xăng Dầu Nhà Bè	1,468,500,000	1,537,660,000
CN Miền Nam-Công ty Cổ Phần Tin Học Viễn Thông Petrolimex	1,827,080,720	2,357,600
Công ty Xăng dầu Khu vực II-TNHH MTV	81,550,033,948	116,899,330
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	3,676,872,154	6,079,458,406
Công ty Xăng dầu Long An	1,801,303,572	4,601,252,603
Công ty Xăng dầu Sông Bé-TNHH MTV	160,166,835,911	233,002,922,153
Công ty Bảo hiểm Pjico Sài Gòn	219,544,995	3,575,474,197
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	31,111,754,258	33,522,872,969
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	51,350,100	52,546,100
Công Ty Cổ Phần Thương Mại và Vận Tải Petrolimex Đà Nẵng	4,884,591,816	5,944,463,532
Công ty Bảo Hiểm Pjico Lâm Đồng	-	580,508,000
Công ty Bảo Hiểm Pjico Long An	-	18,542,200
Công Ty TNHH Xăng Dầu Lâm Đồng	4,001,955,036	674,308,000
Chi Nhánh Xăng Dầu Đắk Nông	-	5,296,537
Chi nhánh Xăng dầu Bình Phước - Công ty Xăng dầu Sông Bé - TNHH MTV	-	1,318,591
CN Xăng Dầu Sài Gòn - Công ty Xăng Dầu Khu Vực II TNHH Một Thành Viên	44,636,762,570	142,114,375,963
Chi nhánh TP. HCM Công ty Cổ Phần Thiết Bị Xăng Dầu Petrolimex	-	4,144,000
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xăng Dầu Đồng Nai	28,600,000	12,990,000,000
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	-	1,610,490
Công ty Cổ Phần Tin Học Viễn Thông Petrolimex	-	907,155,000
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Bà Rịa Vũng Tàu - Chi Nhánh Xăng Dầu Bình Thuận	-	1,910,166
Công ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ	6,028,400,778	-
Công Ty TNHH MTV Petrolimex An Giang	830,796,949	-
Công Ty TNHH Một Thành Viên Xăng Dầu Trà Vinh	230,657,750	-
Công Ty TNHH MTV Petrolimex Vĩnh Long	217,290,681	-
Công Ty TNHH Một Thành Viên Xăng Dầu Bến Tre	398,707,584	-
Công Ty TNHH MTV Petrolimex Cà Mau	1,056,302,385	-
CN Công Ty TNHH Một Thành Viên Xăng Dầu Tây Nam Bộ - Chi Nhánh Xăng Dầu Bạc Liêu	52,522,088	-
Công Ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Tháp (XDTG cũ)	1,707,406,340	-
Tổng Công Ty Dịch Vụ Xăng Dầu Petrolimex - CN Vận Tải Và Dịch Vụ Petrolimex Cần Thơ	57,037,563,256	-
Công Ty Bảo Hiểm Pjico Cần Thơ	135,695,413	-
Công Ty Xăng Dầu Đồng Tháp (TNHH OITv)	229,753,593	-
Công Ty Bảo Hiểm Pjico Trà Vinh	34,294,088	-
Cty Bảo Hiểm Pjico Tiền Giang	38,228,122	-
CN Petrolimex Hậu Giang - Công Ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ	4,392,446	-
CN Petrolimex Sóc Trăng - Công Ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ	2,749,600	-
Cộng	403,429,946,153	445,735,075,837

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
3. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	184,867,972,214	31,854,427,253
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(126,301,834,032)	(30,227,822,544)
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		



Võ Thị Kiều Duyên
Người lập biểu



Dương Tuấn Ngọc
Kế Toán Trưởng



Nguyễn Xuân Thái
Giám Đốc
TP. HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2026

